

Phụ lục I**KINH PHÍ VÀ SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ CẢI THIẾN MỨC SỐNG***(Kèm theo Tờ trình số 1876/TTr-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)**ĐVT: Triệu đồng*

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Đối tượng người có công cách mạng		Đối tượng bảo trợ xã hội		Tổng cộng	
		Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Tổng số đối tượng được hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ/năm
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Tam Kỳ	0	0	205	751	205	751
2	Hội An	0	0	38	137	38	137
3	Điện Bàn	0	0	598	1.745	598	1.745
4	Núi Thành	0	0	563	1.577	563	1.577
5	Quế Sơn	4	38	605	2.060	609	2.098
6	Thăng Bình	0	0	1.487	3.407	1.487	3.407
7	Duy Xuyên	0	0	799	2.156	799	2.156
8	Đại Lộc	0	0	945	3.180	945	3.180
9	Phú Ninh	1	16	467	1.890	468	1.906
10	Tây Giang	76	1.053	50	155	126	1.208
11	Phước Sơn	7	109	132	367	139	475
12	Nam Trà My	18	314	126	399	144	713
13	Nam Giang	31	482	146	397	177	879
14	Đông Giang	90	1.470	94	346	184	1.816
15	Bắc Trà My	12	119	174	460	186	579
16	Tiên Phước	0	0	318	1.079	318	1.079
17	Hiệp Đức	3	46	401	1.175	404	1.222
18	Nông Sơn	1	8	414	1.170	415	1.177
Tổng		243	3.654	7.562	22.450	7.805	26.105

Phụ lục II

KINH PHÍ VÀ SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG NGƯỜI CÓ CÔNG THUỘC HỘ NGHÈO ĐANG HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ CẢI THIÊN MỨC SỐNG

(Kèm theo Tờ trình số 1876/TTr-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Huyện/Thị xã/TP	Tổng số đối tượng người có công thuộc hộ nghèo đủ điều kiện hỗ trợ cải thiện mức sống (Dưới 2,25 triệu/tháng đối với KV Nông thôn và Dưới 03 triệu/tháng đối với KV Thành thị)				Đối tượng và kinh phí ngân sách tỉnh thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	
		Khu vực thành thị		Khu vực nông thôn		Tổng đối tượng	Kinh phí thực hiện
		Đối tượng	Tổng số tiền hưởng TC ưu đãi NCC hằng tháng	Đối tượng	Tổng số tiền hưởng TC ưu đãi NCC hằng tháng		
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Tam Kỳ	0	0	0	0	0	0
2	Hội An	0	0	0	0	0	0
3	Điện Bàn	0	0	0	0	0	0
4	Núi Thành	0	0	0	0	0	0
5	Quế Sơn	0	0	4	6	4	38
6	Thăng Bình	0	0	0	0	0	0
7	Duy Xuyên	0	0	0	0	0	0
8	Đại Lộc	0	0	0	0	0	0
9	Phú Ninh	0	0	1	1	1	16
10	Tây Giang	0	0	76	83	76	1.053
11	Phước Sơn	0	0	7	7	7	109
12	Nam Trà My	0	0	18	14	18	314
13	Nam Giang	0	0	31	30	31	482
14	Đông Giang	17	23	73	69	90	1.470
15	Bắc Trà My	0	0	12	17	12	119
16	Tiên Phước	0	0	0	0	0	0
17	Hiệp Đức	0	0	3	3	3	46
18	Nông Sơn	0	0	1	2	1	8

Tổng	17	23	226	232	243	3.654
-------------	-----------	-----------	------------	------------	------------	--------------

Phụ lục III

KINH PHÍ, SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THUỘC HỘ NGHÈO KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG ĐANG HƯỞNG TRỢ CẤP BẢO TRỢ XÃ HỘI ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ CẢI THIỆN MỨC SỐNG

(Kèm theo Tờ trình số 1876/TTr-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Người cao tuổi đang hưởng trợ cấp BTXH sống trong hộ nghèo không có khả năng lao động theo khoản 5 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP			Người cao tuổi từ đủ 75 đến 80 tuổi đang hưởng trợ cấp BTXH thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động theo điểm đ khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐND			Người khuyết tật đang hưởng trợ cấp BTXH sống trong hộ nghèo không có khả năng lao động			Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng			Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo			Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động sống tại các xã, thôn vùng ĐBDTTS và miền núi ĐBKK			Tổng đối tượng và kinh phí thực hiện theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và Nghị quyết số 43/2021/NĐ-HĐND		Tổng đối tượng và kinh phí ngân sách tỉnh thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP/01 năm	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐND/01 năm	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP/01 năm	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP/01 năm	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP/01 năm	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP/01 năm	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	Tổng số đối tượng	Kinh phí thực hiện/01 năm	Tổng số đối tượng	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống/01 năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Tam Kỳ	122	809	405	10	43	22	73	649	325	0	0	0	0	0	0	0	0	0	205	1.501	205	751
2	Hội An	19	110	55	1	4	2	18	160	80	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38	274	38	137
3	Điện Bàn	330	1.657	829	14	60	30	254	1.771	886	0	0	0	0	0	0	0	0	0	598	3.489	598	1.745
4	Núi Thành	264	1.342	671	15	65	32	282	1.744	872	2	4	2	0	0	0	0	0	0	563	3.155	563	1.577
5	Quế Sơn	270	1.625	813	22	95	48	308	2.363	1.182	5	37	18	0	0	0	0	0	0	605	4.120	605	2.060
6	Thăng Bình	933	3.794	1.897	24	104	52	526	2.889	1.445	4	26	13	0	0	0	0	0	0	1.487	6.813	1.487	3.407

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Người cao tuổi đang hưởng trợ cấp BTXH sống trong hộ nghèo không có khả năng lao động theo khoản 5 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP			Người cao tuổi từ đủ 75 đến 80 tuổi đang hưởng trợ cấp BTXH thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động theo điểm đ khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐND			Người khuyết tật đang hưởng trợ cấp BTXH sống trong hộ nghèo không có khả năng lao động			Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng			Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo			Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động sống tại các xã, thôn vùng ĐBDTTS và miền núi ĐBKK			Tổng đối tượng và kinh phí thực hiện theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và Nghị quyết số 43/2021/NĐ-HĐND		Tổng đối tượng và kinh phí ngân sách tỉnh thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP/01 năm	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐND/01 năm	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP/01 năm	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP/01 năm	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP/01 năm	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP/01 năm	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	Tổng số đối tượng	Kinh phí thực hiện/01 năm	Tổng số đối tượng	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống/01 năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
7	Duy Xuyên	455	2.062	1.031	15	65	32	327	2.169	1.085	0	0	0	2	17	9	0	0	0	799	4.313	799	2.156
8	Đại Lộc	420	2.194	1.097	21	91	45	503	4.066	2.033	0	0	0	1	9	4	0	0	0	945	6.360	945	3.180
9	Phú Ninh	293	1.854	927	10	43	22	164	1.883	942	0	0	0	0	0	0	0	0	0	467	3.780	467	1.890
10	Tây Giang	18	78	39	2	9	4	12	107	54	3	19	10	0	0	0	15	97	49	50	310	50	155
11	Phước Sơn	61	271	135	3	13	6	24	165	82	21	136	68	0	0	0	23	149	75	132	733	132	367
12	Nam Trà My	47	210	105	0	0	0	26	201	101	27	218	109	0	0	0	26	168	84	126	798	126	399
13	Nam Giang	56	246	123	3	13	6	69	414	207	2	17	9	0	0	0	16	104	52	146	794	146	397
14	Đông Giang	27	194	97	2	9	4	51	398	199	4	26	13	0	0	0	10	65	32	94	691	94	346
15	Bắc Trà My	110	476	238	11	48	24	31	231	115	8	73	37	0	0	0	14	91	45	174	919	174	460
16	Tiên Phước	154	935	467	15	65	32	146	1.140	570	3	19	10	0	0	0	0	0	0	318	2.159	318	1.079
17	Hiệp Đức	263	1.367	684	17	73	37	116	878	439	0	0	0	0	0	0	5	32	16	401	2.351	401	1.175

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Người cao tuổi đang hưởng trợ cấp BTXH sống trong hộ nghèo không có khả năng lao động theo khoản 5 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP			Người cao tuổi từ đủ 75 đến 80 tuổi đang hưởng trợ cấp BTXH thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động theo điểm đ khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐND			Người khuyết tật đang hưởng trợ cấp BTXH sống trong hộ nghèo không có khả năng lao động			Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng			Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo			Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động sống tại các xã, thôn vùng ĐBDTTS và miền núi ĐBKK			Tổng đối tượng và kinh phí thực hiện theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và Nghị quyết số 43/2021/NĐ-HĐND		Tổng đối tượng và kinh phí ngân sách tỉnh thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP/01 năm	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐND/01 năm	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP/01 năm	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP/01 năm	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP/01 năm	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP/01 năm	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ/01 năm	Tổng số đối tượng	Kinh phí thực hiện/01 năm	Tổng số đối tượng	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống/01 năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
18	Nông Sơn	256	1.229	615	25	108	54	129	977	488	4	26	13	0	0	0	0	0	0	414	2.340	414	1.170
Tổng		4.098	20.453	10.227	210	907	454	3.059	22.205	11.103	83	603	301	3	26	13	109	706	353	7.562	44.900	7.562	22.450

Phụ lục IV

DANH MỤC CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ HỆ SỐ TRỢ CẤP XÃ HỘI XÃ HỘI HÀNG THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP NGÀY 15/3/2021 CỦA CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 43/2021/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2021 CỦA HĐND TỈNH ĐỀ XUẤT HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CẢI THIỆN MỨC SỐNG

(Kèm theo Tờ trình số 1876/TTr-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Mức chuẩn: 360.000 đồng

Số TT	Loại đối tượng	Theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP/Nghị quyết 43/2021/NQ-HĐND		Mức trợ cấp theo chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống/tháng	Tổng mức trợ cấp xã hội/tháng
		Hệ số trợ cấp	Mức trợ cấp xã hội/tháng (đồng)		
A	B	1	2	3	4
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG				
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (khoản 1 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)				
	- Dưới 4 tuổi	2,50	900.000	450.000	1.350.000
	- Từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,50	540.000	270.000	810.000
2	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo (khoản 3 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)				
	- Dưới 4 tuổi	2,50	900.000	450.000	1.350.000
	- Từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi	2,00	720.000	360.000	1.080.000
3	Người cao tuổi				
a)	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (điểm a, khoản 5 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)				
	- Người từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	1,50	540.000	270.000	810.000
	- Người từ đủ 80 tuổi trở lên	2,00	720.000	360.000	1.080.000
b)	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (điểm b, khoản 5 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	1,00	360.000	180.000	540.000
c)	Người từ đủ 80 tuổi trở lên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng (điểm c, khoản 5 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	1,00	360.000	180.000	540.000

Số TT	Loại đối tượng	Theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP/Nghị quyết 43/2021/NQ-HĐND		Mức trợ cấp theo chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống/tháng	Tổng mức trợ cấp xã hội/tháng
		Hệ số trợ cấp	Mức trợ cấp xã hội/tháng (đồng)		
A	B	1	2	3	4
d)	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng (điểm d, khoản 5 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	3,00	1.080.000	540.000	1.620.000
đ)	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo (điểm đ, khoản 2 Điều 2 Nghị quyết 43/2021/NQ-CP)	1,00	360.000	180.000	540.000
4	Người khuyết tật (khoản 6 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)				
a)	Người khuyết tật đặc biệt nặng từ 16 đến dưới 60 tuổi	2,00	720.000	360.000	1.080.000
b)	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	2,50	900.000	450.000	1.350.000
c)	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	2,50	900.000	450.000	1.350.000
d)	Người khuyết tật nặng từ 16 đến dưới 60 tuổi	1,50	540.000	270.000	810.000
e)	Người khuyết tật nặng là trẻ em	2,00	720.000	360.000	1.080.000
g)	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,00	720.000	360.000	1.080.000
5	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc không thuộc đối tượng quy định tại K1,2 và 4 đang sinh sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	1,50	540.000	270.000	810.000

Lưu ý:
- Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo hệ số khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.